

Bản án số: 74/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28-02-2025

V/v: *Tranh chấp ly hôn*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thiên Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Minh Long

Ông Lương Văn Thoại

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương – Thư ký TAND huyện G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Thế - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 514/2024/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26/02/2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* **Chị Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1995; Nghề nghiệp: Nhân viên ngân hàng; Nơi cư trú: Thôn K, xã P (Trước là xã K), huyện G, thành phố Hà Nội “Có mặt”.

* *Bị đơn:* **Anh Trần Thanh T**; **sinh năm 1993**; Nơi cư trú: Thôn L, xã P (Trước là xã K), huyện G, thành phố Hà Nội. “Vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/11/2024, các lời khai tại Tòa án trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Về tình cảm: Tôi và anh Trần Thanh T có tình cảm nhau 08 năm và kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02/11/2023 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện G, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi cùng chung sống với gia đình nhà chồng ở địa chỉ thôn L, xã P, huyện G, thành phố Hà Nội. Vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc đến thời điểm cuối năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tôi bị anh T tác động chân tay, kiểm soát thái quá, mâu thuẫn chủ yếu do bất đồng quan điểm sống, sinh hoạt chung. Anh T còn có hành động mê tín dị đoan làm bùa ngải đối với tôi. Qua những hành động nêu trên của anh T tôi nhận thấy mình bị xúc phạm nghiêm trọng về thân thể và

tinh thần. Chúng tôi đã ngồi nói chuyện nhưng không giải quyết được mâu thuẫn, sau khi nộp đơn ly hôn, vợ chồng tôi cũng ngồi nói chuyện nhưng vẫn cãi vã nhau. Mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 10 năm 2024, tôi chuyển về nhà bố mẹ đẻ sống, vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay. Hiện xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T.

Về con: Tôi và anh T không có con chung, không có con nuôi, con riêng, tôi không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn anh Trần Thanh T có lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử như sau: Về việc kết hôn như chị H trình bày là đúng. Tôi không bổ sung gì thêm. Tuy nhiên về mâu thuẫn vợ chồng như chị H trình bày là không đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong quá trình chung sống, vợ tôi không thành thật nên hai vợ chồng mới phát sinh việc cãi nhau, thậm chí có tác động tay chân.

Thứ nhất, chị H không thành thật với tôi về vấn đề tiền bạc. Chị H có bảo tôi đưa cho chị H số tiền 15.000.000 đồng để đóng tiền học. Tuy nhiên, khi cãi nhau thì chị H mới nói 10.000.000 để đóng học, còn 5.000.000 đồng cho bố. Tôi không tiếc tiền đối với bố mẹ vợ, nhưng chị H đã không thành thật với tôi, khi cãi nhau mới lòi lý do như vậy ra để viện cớ là không được.

Thứ hai, về các mối quan hệ xã hội, vợ tôi bảo với tôi là chặn hết người yêu cũ, không liên lạc nữa. Nhưng sau lại không làm vậy. Thậm chí còn chặn cả Tik Tok của tôi. Tôi có hỏi lý do nhưng vợ tôi không trả lời.

Thứ ba, về việc bùa ngải như vợ tôi trình bày là không đúng vì tôi không sử dụng bùa ngải gì cả. Tấm “Bùa” đó chỉ là tờ giấy vớ vẩn, không có giá trị gì về mặt tâm linh. Tôi đặt mua trên mạng từ năm 2022 khi hai vợ chồng còn đang yêu nhau, chưa cưới nhau. Mặc dù có tấm “bùa” nhưng trong năm 2022, vợ chồng tôi cũng đã chia tay vài lần rồi đến tháng cuối năm 2023 chúng tôi mới quay lại và quyết định lấy nhau. Về việc bùa ngải cũng là do xuất phát từ mong muốn hai vợ chồng gắn bó ở được với nhau nên tôi mới mua về để đó. Thực chất đó chỉ là tờ giấy bình thường, không có giá trị gì về tâm linh.

Như vậy việc vợ tôi không thành thật với tôi mới là nguyên nhân mâu thuẫn chính dẫn đến việc chúng tôi cãi vã. Tôi cũng không có vấn đề gì hay mâu thuẫn gì với vợ tôi. Chị H trình bày quan điểm mâu thuẫn như trên tôi không đồng ý. Tôi không có lỗi gì với chị H. Chúng tôi xô xát cũng chỉ là giằng co qua lại, không có việc tôi đánh chị H. Chị H cũng có tác động tay chân lại với tôi.

Chị H đã bỏ về nhà ngoại từ đầu tháng 10/2024, vợ chồng tôi chính thức ly thân từ đó đến nay. Nay chị H muốn ly hôn vì mâu thuẫn bất đồng quan điểm chung, tôi không đồng ý.

Về con chung: Tôi và chị H không có con chung, không yêu cầu Tòa xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Tòa án huyện G thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán tiến hành tố tụng, xác định quan hệ pháp luật đúng; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng; Nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật.

Căn cứ các Điều 19, 51, 56 Luật HNGĐ năm 2014:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu H. Chị H được ly hôn với anh T.

+ Về con chung: Chị H và anh T không có con chung, không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị H không yêu cầu, không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Vụ án thụ lý từ ngày 03/12/2024, nên áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị H có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền loại việc của Tòa án. Về thẩm quyền theo lãnh thổ: Anh T là bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã P, huyện G, thành phố Hà Nội, căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, TAND huyện G thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo lãnh thổ và cấp Tòa án.

[2]. Về việc vắng mặt anh Trần Thanh T: Xét thấy tại phiên tòa lần thứ hai, anh T vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng, căn cứ Điều 227 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt anh T là có căn cứ.

[3]. Về tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Trần Thanh T đăng ký kết hôn ngày 02/11/2023 tại UBND xã K (nay là xã P), huyện G, thành phố Hà Nội, có xuất trình bản sao Trích lục đăng ký kết hôn, đủ cơ sở kết luận đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

- Về mâu thuẫn vợ chồng: Chị H và anh T cùng xác định vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng nên tháng 10/2024 vợ chồng sống ly thân với nhau cho đến nay. Tình tiết này chị H và anh T cùng thừa nhận, phù hợp với lời khai của bà Thảo – là mẹ đẻ chị H, phù hợp với thông tin chính quyền địa phương cung cấp nên có đủ cơ sở kết luận chị H anh T đã không còn chung sống với nhau từ tháng 10/2024, anh chị đều vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Vợ, chồng có nghĩa vụ yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ, chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.....”

Dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên cho chị H được ly hôn với anh T là có căn cứ.

[4]. Về con chung vợ chồng: Chị H anh T cùng khai không có con chung, là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 BLTTDS. Chị H không yêu cầu, HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị H không yêu cầu, HĐXX không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Yêu cầu xin ly hôn của chị H được chấp nhận, chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

+ Các Điều 28, 35, 39, 227, 271, 273, 277, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Các Điều 19, 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

+ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu H đối với anh Trần Thanh T. Xử cho chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với anh Trần Thanh T.

2. Về con chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị H đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0065660 ngày 03/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, nay chuyển thành án phí ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho chị Nguyễn Thị Thu H có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh Trần Thanh T vắng

mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. G;
- Chi cục THADS h. G;
- TANDTP. Hà Nội;
- VKSNDTP Hà Nội;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng;
- UBND xã P (Trước là xã K), huyện G, thành phố Hà Nội (ĐKKH số 49/2023 ngày 02/11/2023).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thiên Hương